

Số: **28** /BC-UBND

Bình Định, ngày **30** tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO

**Về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính
Quý I/2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động TTHC

Trong Quý I năm 2018, cơ quan chủ trì soạn thảo VBQPPL đã thực hiện đánh giá tác động 01 TTHC tại 01 dự thảo VBQPPL liên quan TTHC.

(Biểu số 01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này).

2. Thẩm định đối với dự thảo VBQPPL có quy định về TTHC

Trong Quý I năm 2018, cơ quan chuyên môn có chức năng của tỉnh đã tiến hành thẩm định 01 dự thảo VBQPPL liên quan TTHC.

(Biểu số 02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này).

3. Công bố, công khai TTHC

Trong Quý I năm 2018, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 06 Quyết định công bố Danh mục TTHC với 70 TTHC được công bố áp dụng tại địa phương (trong đó quy định mới 62 TTHC, sửa đổi, bổ sung 07 TTHC, thay thế 01 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các cơ quan, đơn vị: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Giao thông vận tải; đồng thời, đã thực hiện việc tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định.

(Biểu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này).

4. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong kỳ 111.395 hồ sơ (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến), trong đó: Số hồ sơ mới tiếp nhận 105.659 hồ sơ, số hồ sơ từ kỳ báo cáo trước chuyển qua 5.736 hồ sơ.

- Kết quả giải quyết TTHC (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến): 103.566 hồ sơ đã giải quyết (trong đó: 103.039 hồ sơ giải quyết đúng hạn; 527 hồ sơ giải quyết quá hạn); 7.829 hồ sơ đang giải quyết (trong đó: 7.692 hồ sơ chưa đến hạn; 137 hồ sơ đã quá hạn).

(Phần diễn giải kết quả giải quyết và nguyên nhân nêu cụ thể tại Biểu số 06d/VPCP/KSTT, Biểu số 06g/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này).

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã triển khai Cổng dịch vụ công trực tuyến với 429 thủ tục mức độ 3; 88 thủ tục mức độ 4.

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Trong Quý I năm 2018, việc phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính không thấy phát sinh; cơ quan kiểm soát TTHC chưa thấy và chưa tiếp nhận trường hợp nào phản ánh, kiến nghị về TTHC tại địa phương.

(Biểu số 05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này).

6. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

Ngày 25/01/2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 225/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2018 trên địa bàn tỉnh; có 07 đơn vị đăng ký xây dựng kế hoạch thực hiện rà soát 70 TTHC; trong đó, thuộc chức năng giải quyết của: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 03 thủ tục hành chính quy định liên quan về lĩnh vực người có công; Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát 14 thủ tục hành chính quy định liên quan về lĩnh vực đất đai, biển, hải đảo, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường; Sở Giao thông vận tải rà soát 23 thủ tục hành chính quy định liên quan về lĩnh vực đường bộ, đường thủy nội địa; Sở Công Thương rà soát 05 thủ tục hành chính quy định liên quan lĩnh vực điện; Sở Xây dựng rà soát 20 thủ tục hành chính quy định liên quan về lĩnh vực xây dựng, hoạt động nhà ở và công sở, hoạt động kinh doanh bất động sản; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 02 thủ tục hành chính quy định liên quan về lĩnh vực lâm nghiệp; Sở Văn hóa và Thể thao 03 thủ tục hành chính quy định liên quan về lĩnh vực điện ảnh, văn hóa công sở.

(Biểu số 04b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này).

7. Công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Thường xuyên quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách pháp luật về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC; đăng tải các tin và văn bản chỉ đạo điều hành hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh để các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh biết và thực hiện. Xây dựng Kế hoạch và thực hiện thường xuyên các chuyên mục về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách TTHC phát trên kênh Truyền hình Bình Định.

8. Công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Đang chuẩn bị nội dung, xây dựng đảm bảo Kế hoạch kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

9. Nội dung khác

- UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, thông tin về kết quả hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính: Quyết định số 4797/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 phê duyệt Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2018 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 phê duyệt Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2018 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo số 06/BC-UBND ngày 07/01/2018 về kết quả rà soát biểu mẫu tính toán chi phí tuân thủ TTHC và cung cấp

danh sách Doanh nghiệp tính đến 6 tháng cuối năm 2017 trên địa bàn tỉnh và một số văn bản chỉ đạo có liên quan đến hoạt động kiểm soát TTHC.

- Tăng cường việc công bố thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước theo danh mục thủ tục hành chính đã được các bộ, ngành chuẩn hóa và công bố.

- Áp dụng tiêu chuẩn ISO, ứng dụng công nghệ thông tin và các giải pháp quản lý khoa học trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước ngày càng được mở rộng và có kết quả rõ nét, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính của tỉnh.

- Bước đầu đã tích cực triển khai vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; vận hành và khai thác hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về quy định hành chính.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhìn chung, trong Quý I năm 2018, các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đã triển khai thực hiện tương đối đảm bảo tiến độ theo kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính. Tập trung công bố Danh mục TTHC theo các quyết định công bố của bộ, ngành trung ương; công bố, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế trong công tác này như: việc cập nhập và công bố các thủ tục hành chính theo quy định của các Bộ, ngành còn chưa kịp thời; công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại một số đơn vị cấp huyện và cấp xã chưa thật sự quan tâm; cán bộ đầu mối thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính tại các cấp chính quyền còn kiêm nhiệm nên hiệu quả và chất lượng công việc chưa cao.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CỦA KỲ TIẾP THEO

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC 3 cấp trong tỉnh.

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

- Theo dõi, đôn đốc việc xây dựng quyết định công bố và công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết TTHC.

- Vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

- Vận hành và khai thác hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

- Kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC.

- Rà soát, đề xuất xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC; đánh giá tác động đối với TTHC trong các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC (được luật giao nếu có).

- Tăng cường truyền thông công tác kiểm soát TTHC.

- Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình, kết quả hoạt động kiểm soát TTHC.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan công tác kiểm soát TTHC.

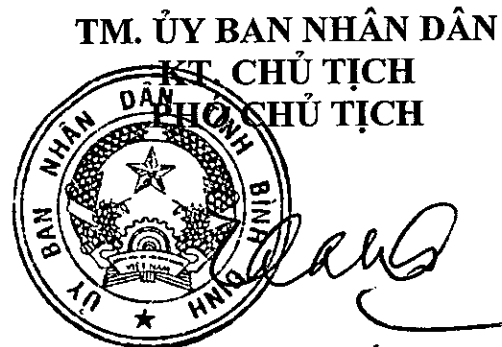
IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị Cục Kiểm soát TTHC – Văn phòng Chính phủ đơn đốc các Bộ, ngành kịp thời công khai các TTHC đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để địa phương có cơ sở tích hợp và bổ sung, sửa đổi các thông tin liên quan về TTHC.

Trên đây là kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính Quý I năm 2018, UBND tỉnh Bình Định báo cáo Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ. / *ph*

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND cấp huyện;
- Lưu: VT, P.KSTTHC/C. *ph*



Phan Cao Thắng

Phụ lục

(Kèm theo Báo cáo số: 28 /BC-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Biểu số 01b/VPCP/B
Ban hành theo Thông
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017



**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý I/2018

ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh Bình Định

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

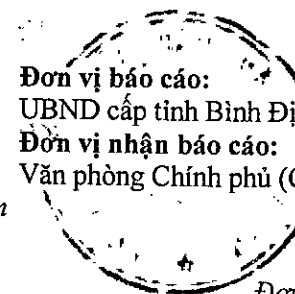
Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL				Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung		
					Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
	A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số	01	01	01	01	01	0	0	01	0	0

Biểu số 02c/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02./2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH
TRONG CÁC DỰ ÁN/ DỰ THẢO VBQPPL TẠI
ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Quý I/2018
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm
2018)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh Bình Định
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)



Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	01	01	01	01	0	0

Biểu số 03b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/12/2017



SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý I/2018

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bình Định

Đơn vị nhận báo cáo:

01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai			
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG		Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC		
							Tổng số	Chia ra		Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	
								Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung					Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ
	A				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng số	6	70	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Y tế	1	23	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	13	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sở Tài chính	2	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	1	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Sở Giao thông vận tải	1	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 04b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017



KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý I/2018
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Bình Định
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	★ Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được Số TTHC
		Số lượng VBQPPL được rà soát	Số TTHC			Số lượng VBQPPL được rà soát	Số lượng VBQPPL được rà soát					
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm		Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm		
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND cấp tỉnh											
I	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội						1	3	3	0	0	
	Lĩnh vực người có công						1	3	3	0	0	
II	Sở Tài nguyên và Môi trường						7	14	14	0	0	
1	Lĩnh vực đất đai						3	3	3	0	0	
2	Lĩnh vực biển và hải đảo						1	1	1	0	0	
3	Lĩnh vực tài nguyên nước						1	7	7	0	0	
4	Lĩnh vực địa chất và khoáng sản						1	2	2	0	0	
5	Lĩnh vực môi trường						1	1	1	0	0	
III	Sở Giao thông và Vận tải	1	1	1	0	0	6	22	22	0	0	

1	Lĩnh vực đường bộ	1	1	1	0	0	4	14	14	0	0	
2	Lĩnh vực đường thủy nội địa						2	8	8	0	0	
IV	Sở Công Thương						1	5	5	0	0	
	Lĩnh vực Điện						1	5	5	0	0	
V	Sở Xây dựng						20	20	20	0	0	
1	Lĩnh vực xây dựng						9	9	9	0	0	
2	Lĩnh vực hoạt động nhà ở và công sở						8	8	8	0	0	
3	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản						3	3	3	0	0	
VI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						1	2	2	0	0	
	Lĩnh vực lâm nghiệp						1	2	2	0	0	
VII	Sở Văn hóa và Thể thao						2	3	3	0	0	
	Lĩnh vực điện ảnh						1	1	1	0	0	
	Lĩnh vực văn hóa công sở						1	2	2	0	0	
	Tổng cộng	1	1	1	0	0	38	69	69	0	0	

Biểu số 05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
31/10/2017



**TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN
NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**
Kỳ báo cáo: Quý I/2018
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm
2018)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Bình Định

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Đã xử lý				Đang xử lý			
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 06đ/VPCP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Quý I/2018
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3
năm 2018)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh Bình Định
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	12697	1082	2736	8879	9196	9172	24	3501	3455	46	12697	9172	24	3501
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, giải quyết TTHC	1940	0	0	1940	1924	1924	0	16	16	0	1940	1924	0	16
1	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	17	0	0	17	17	17	0	0	0	0	17	17	0	0
2	Lĩnh vực Quản lý chất lượng	45	0	0	45	38	38	0	07	07	0	45	38	0	7
3	Lĩnh vực Thú y	99	0	0	99	94	94	0	5	5	0	99	94	0	5
4	Lĩnh vực Kiểm lâm	27	0	0	27	23	23	0	4	4	0	27	23	0	4
5	Lĩnh vực Thủy sản	1752	0	0	1752	1752	1752	0	0	0	0	1752	1752	0	0
II	Sở Tư pháp tiếp nhận, giải quyết TTHC	1184	33	0	1151	957	947	10	227	208	19	1184	947	10	227
1	Lĩnh vực công chứng	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
2	Lĩnh vực lý lịch tư pháp	1183	33	0	1150	956	946	10	227	208	19	1183	946	10	227
	Tổng số														
III	Sở Xây dựng tiếp nhận, giải quyết TTHC	367	0	133	234	223	223	0	144	144	0	367	223	0	144

1	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị	29	0	10	19	18	18	0	11	11	0	18	18	0	11
2	Lĩnh vực phát triển đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lĩnh vực xây dựng	334	0	122	212	203	203	0	131	131	0	203	203	0	131
4	Lĩnh vực quản lý nhà ở và công sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Lĩnh vực kinh doanh BĐS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Lĩnh vực vật liệu xây dựng	4	0	1	3	2	2	0	2	2	0	2	2	0	2
IV	Sơ Tài chính tiếp nhận, giải quyết TTHC	816	763	37	16	782	782	0	34	34	0	816	782	0	34
1	Kê khai giá	375	375	0	0	375	375	0	0	0	0	375	375	0	0
2	Cấp mã số đơn vị sử dụng ngân sách	16	16	0	0	16	16	0	0	0	0	16	16	0	0
3	Cấp mã số đầu tư xây dựng cơ bản	372	372	0	0	372	372	0	0	0	0	372	372	0	0
4	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành	53	0	37	16	19	19	0	34	34	0	53	19	0	34
V	Sơ Lao động – Thương binh và Xã hội tiếp nhận, giải quyết TTHC	2954	0	1927	1027	1085	1085	0	1869	1869	0	2954	1085	0	1869
1	Lĩnh vực Người có công	2907	0	1927	980	1038	1038	0	1869	1869	0	2907	1038	0	1869
2	Lĩnh vực An toàn lao động	45	0	0	45	45	45	0	0	0	0	45	45	0	0
3	Lĩnh vực Tiền lương BHXH	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
VI	Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận, giải quyết TTHC	14	0	0	14	10	10	0	4	4	0	14	10	0	4
1	Lĩnh vực Xuất bản	14	0	0	14	10	10	0	4	4	0	14	10	0	4
VII	Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, giải quyết TTHC	14	0	1	13	14	14	0	0	0	0	14	14	0	0
1	Lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	10	0	0	10	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0
2	Lĩnh vực TC-ĐL-CL (Xét tặng giải thưởng quốc gia; Thủ tục Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu)	3	0	1	2	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0

3	Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả hoạt động KH&CN)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
VIII	Sở Du lịch tiếp nhận, giải quyết TTHC	9	0	0	9	2	2	0	7	7	0	9	2	0	7
1	Lĩnh vực lữ hành	8	0	0	8	1	1	0	7	7	0	8	1	0	7
2	Lĩnh vực khách sạn	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
IX	Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, giải quyết TTHC	2499	0	509	1990	1826	1826	0	673	673	0	2499	1826	0	673
	Lĩnh vực đường bộ	2496	0	509	1987	1823	1823	0	673	673	0	2496	1823	0	673
1	Đổi GPLX do ngành GTVT cấp	796	0	18	778	701	701	0	95	95	0	796	701	0	95
2	Đổi GPLX do ngành Công an cấp	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
3	Đổi GPLX do Bộ Quốc phòng cấp	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
4	Đổi GPLX hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
5	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	11	0	0	11	11	11	0	0	0	0	11	11	0	0
6	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô do thay đổi nội dung, hết hạn, bị mất hoặc hư hỏng	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
7	Cấp lại GPLX	684	0	438	246	136	136	0	548	548	0	684	136	0	548
8	Cấp, cấp lại phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt, xe trung chuyển, xe nội bộ.	720	0	49	671	710	710	0	10	10	0	720	710	0	10
9	Cấp lại giấy phép liên vận Việt-Lào cho phương tiện	130	0	4	126	130	130	0	0	0	0	130	130	0	0



10	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	84	0	0	84	71	71	0	13	13	0	84	71	0	13
11	Đăng ký khai thác tuyến	9	0	0	9	9	9	0	0	0	0	9	9	0	0
12	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một Sở GTVT quản lý	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
13	Cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
14	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	12	0	0	12	10	10	0	2	2	0	12	10	0	2
15	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	13	0	0	13	13	13	0	0	0	0	13	13	0	0
16	Thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán công trình giao thông	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
17	Cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường tỉnh.	12	0	0	12	11	11	0	1	1	0	12	11	0	1
18	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình giao thông	4	0	0	4	0	0	0	4	4	0	4	0	0	4
B	Lĩnh vực đường thủy nội địa	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
19	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0

X	Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, giải quyết TTHC	197	0	0	197	177	177	0	20	20	0	197	177	0	20
	Lĩnh vực giáo dục và Đào tạo	109	0	0	109	89	89	0	20	20	0	109	89	0	20
1	Thành lập trung tâm ngoại ngữ - tin học	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
2	Cấp phép tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
3	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0	6	6	0	0
4	Công nhận trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia	9	0	0	9	9	9	0	0	0	0	9	9	0	0
5	Công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn Quốc gia	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
6	Công nhận trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
7	Chuyên trường đối với học sinh trung học phổ thông	61	0	0	61	61	61	0	0	0	0	61	61	0	0
8	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trường tiểu học	10	0	0	10	0	0	0	10	10	0	10	0	0	10
9	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trường trung học	6	0	0	6	0	0	0	6	6	0	6	0	0	6
10	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục mầm non	4	0	0	4	0	0	0	4	4	0	4	0	0	4
11	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học phổ thông	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
	Lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ	88	0	0	88	88	88	0	0	0	0	88	88	0	0
1	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc	83	0	0	83	83	83	0	0	0	0	83	83	0	0



2	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
XI	Sở Công Thương tiếp nhận, giải quyết TTHC	219	133	34	52	208	208	0	11	11	0	219	208	0	11
1	Vật liệu nổ công nghiệp	3	0	1	2	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
2	Xúc tiến thương mại	142	125	10	7	142	142	0	0	0	0	142	142	0	0
3	Lưu thông hàng hóa trong nước	64	8	23	33	55	55	0	9	9	0	64	55	0	9
4	An toàn thực phẩm	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
5	Điện	2	0	0	2	1	1	0	1	1	0	2	1	0	1
6	Quản lý cạnh tranh	5	0	0	5	4	4	0	1	1	0	5	4	0	1
XII	Sở Văn hóa và Thể thao tiếp nhận, giải quyết TTHC	107	0	0	107	107	107	0	0	0	0	107	107	0	0
1	Lĩnh vực văn hóa	106	0	0	106	106	106	0	0	0	0	106	106	0	0
2	Lĩnh vực thể thao	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
XIII	Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, giải quyết TTHC	514	113	4	397	495	495	0	19	19	0	514	495	0	19
1	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT)	5	0	1	4	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
2	Điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT)	5	3	0	2	3	3	0	2	2	0	5	3	0	2
3	Chấp thuận chủ trương đầu tư	17	0	0	17	4	4	0	13	13	0	17	4	0	13
4	Cấp chứng nhận đăng ký đầu tư của doanh nghiệp FDI	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
5	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu	21	0	1	20	20	20	0	1	1	0	21	20	0	1
6	Tổng hợp, phê duyệt dự án	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
7	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	457	109	2	346	454	454	0	3	3	0	457	454	0	3
XIV	Sở Ngoại vụ tiếp nhận, giải quyết TTHC	3	0	0	3	0	0	0	3	3	0	3	0	0	3
1	Lãnh sự và NVNONN	3	0	0	3	0	0	0	3	3	0	3	0	0	3

XV	Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, giải quyết TTHC	813	0	63	750	703	690	13	110	83	27	813	690	13	110
1	Đất đai	732	0	28	704	669	657	12	63	52	11	732	657	12	63
2	Tài nguyên khoáng sản	46	0	35	11	15	14	1	31	15	16	46	14	1	31
3	Tài nguyên nước	21	0	0	21	18	18	0	3	3	0	21	18	0	3
4	Môi trường	14	0	0	14	01	01	0	13	13	0	14	01	0	13
XVI	Sở Y tế tiếp nhận, giải quyết TTHC	518	40	0	478	217	217	0	301	301	0	518	217	0	301
1	Hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	448	40	0	408	162	162	0	286	286	0	448	162	0	286
2	Hành nghề dược	70	0	0	70	55	55	0	15	15	00	70	55	0	15
XVII	Sở Nội vụ tiếp nhận, giải quyết TTHC	228	0	0	228	224	223	1	4	4	0	228	223	1	4
1	Lĩnh vực Tổ chức nhà nước	36	0	0	36	32	31	1	4	4	0	36	31	1	4
2	Lĩnh vực Văn thư – Lưu trữ	185	0	0	185	185	185	0	0	0	0	185	185	0	0
3	Lĩnh vực Tôn giáo	7	0	0	7	0	7	0	0	0	0	7	7	0	0
XVIII	Thanh tra tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC	218	0	28	190	172	172	0	46	46	0	218	172	0	46
1	Tiếp công dân	15	0	0	15	15	15	0	0	0	0	15	15	0	0
2	Xử lý đơn	131	0	0	131	131	131	0	0	0	0	131	131	0	0
3	Giải quyết khiếu nại	62	0	26	36	22	22	0	40	40	0	62	22	0	40
4	Giải quyết Tố cáo	10	0	2	8	4	4	0	6	6	0	10	4	0	6
XVIII	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC	83	0	0	83	70	70	0	13	13	0	83	70	0	13
1	Lĩnh vực QHXD	34	0	0	34	26	26	0	8	8	0	34	26	0	8
2	Lĩnh vực Đầu tư	12	0	0	12	9	9	0	3	3	0	12	9	0	3
3	Lập động việc làm	25	0	0	25	25	25	0	0	0	0	25	25	0	0
4	Tài nguyên, môi trường	12	0	0	12	10	10	0	2	2	0	12	10	0	2
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (11 đơn vị cấp huyện)	15817	205	2142	13470	12462	12084	378	3355	3264	91	15817	12084	378	3355
1	Lĩnh vực đăng ký kinh doanh	938	0	16	922	923	907	16	15	15	0	938	907	16	15
2	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke	6	0	4	2	6	6	0	0	0	0	6	6	0	0



3	Lĩnh vực Thương mại	17	0	5	12	15	15	0	2	2	0	17	15	0	2
4	Lĩnh vực cấp giấy phép xây dựng	1294	0	126	1168	793	782	11	501	493	8	1294	782	11	501
5	Lĩnh vực Tư pháp	1017	0	1	1016	1015	1015	0	2	2	0	1017	1015	0	2
6	Lĩnh vực Chứng thực	1704	0	0	1704	1704	1704	0	0	0	0	1704	1704	0	0
7	Lĩnh vực Hộ tịch	61	0	0	61	60	60	0	1	1	0	60	60	0	1
8	Lĩnh vực Văn hoá – Xã hội	396	0	0	396	381	381	0	15	15	0	396	381	0	15
9	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	46	0	1	45	46	46	0	0	0	0	46	46	0	0
10	Lĩnh vực cấp phép dịch vụ Internet và trò chơi điện tử công cộng	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
11	Lĩnh vực LĐ-TB&XH	1510	205	15	1290	1099	1099	0	411	411	0	1454	1099	0	411
12	Lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng	98	0	0	98	81	81	0	17	17	0	98	81	0	17
13	Lĩnh vực Kinh tế- Tài chính	79	0	23	56	56	56	0	23	23	0	79	56	0	23
14	Lĩnh vực Môi trường	131	0	35	96	113	106	7	18	18	0	131	106	7	18
15	Lĩnh vực đất đai	8462	0	1916	6546	6131	5787	344	2331	2248	83	8462	5787	344	2331
16	Lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	55	0	0	55	36	36	0	19	19	0	55	36	0	19
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (159 đơn vị cấp xã)	82881	0	858	82023	81908	81783	125	973	973	0	82881	81783	125	973
1	Lĩnh vực Văn hóa – Xã hội	4579	0	33	4546	4461	4445	16	118	118	0	4579	4445	16	118
2	Lĩnh vực Địa chính -Xây dựng	4764	0	825	3939	3971	3883	88	793	793	0	4764	3883	88	793
3	Lĩnh vực Tư pháp – Hộ tịch- Chứng thực	69627	0	0	69627	69627	69607	20	0	0	0	69627	69607	20	0
4	Lĩnh vực Lao động-Thương binh và xã hội	917	0	0	917	917	917	0	0	0	0	917	917	0	0
5	Lĩnh vực Công an (Hộ khẩu)	2994	0	0	2994	2932	2931	1	62	62	0	2994	2931	1	62
	Tổng cộng	111395	1287	5736	104372	103566	103039	527	7829	7692	137	111395	103039	527	7829

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
31/10/2017

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC
TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG TRONG GIẢI
QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**
Kỳ báo cáo: Quý I/2018
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3
năm 2018)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Bình Định
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp	29	a4x29	Trong 29 hồ sơ LLTP trễ hạn có 14 hồ sơ do Công an tỉnh chậm trả kết quả; 15 hồ sơ do Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia chậm trả kết quả xác minh.
2	Lĩnh vực Đăng ký kinh doanh	16	dx16	Cá nhân, tổ chức chưa đến nhận kết quả; tham mưu chậm, chưa kịp thời cập nhật thông tin vào phần mềm
3	Lĩnh vực Xây dựng	107	b1x2; dx105	2 hồ sơ chậm do thiếu biên chế; 9 hồ sơ tham mưu chậm, chưa kịp thời cập nhật thông tin vào phần mềm; 96 hồ sơ chậm do Thời gian xác nhận chỉ có 5 ngày không đảm bảo để thực hiện, hầu hết hồ sơ không có giấy tờ nguồn gốc phức tạp, lấn chiếm, tranh chấp... ngoài ra trên địa bàn phường, xã có rất nhiều dự án đang triển khai, số lượng công chức địa chính - xây dựng ít không đảm bảo để thực hiện.
4	Lĩnh vực Môi trường	7	dx7	Tham mưu chậm, chưa kịp thời cập nhật thông tin vào phần mềm

5	Lĩnh vực Đất đai	450	a4x7, dx439	- 7 hồ sơ do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt. - 01 hồ sơ thuê đất đầu tư xây dựng nhà máy chế biến nông sản của Công ty XNK Tiên Phước: chờ bổ sung hồ sơ ký quỹ đầu tư. - 01 hồ sơ thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất nhang và đóng gói đường tại CCN Bông Sơn của Công ty TNHH TM Trung Tín; Chi cục có VB số 107/CCQLĐĐ-QHGD ngày 2/2/2018 đề nghị Công ty bổ sung Quy hoạch chi tiết tổng mặt bằng công trình theo quy định, đến nay chưa nhận được văn bản theo yêu cầu. - 02 hồ sơ thuê đất xây dựng mới hạng mục đường dây 35Kv đấu nối Nhà máy Thủy điện Nước Xáng đoạn qua huyện Hoài Nhơn và huyện An Lão của Công ty CP Thủy điện An Quang: đang trình chủ trương cho thuê đất của UBND tỉnh, do công trình không có trong kế hoạch sử dụng đất 2017 và 2018. 439 hồ sơ do Công tác xác nhận nguồn gốc đất tại địa phương không đảm bảo được thời gian quy định. Công tác phối hợp trong việc xác nhận quy hoạch, xác nhận nguồn gốc đất, xác định nghĩa vụ tài chính còn chậm; một số hồ sơ vướng chính sách giao đất trái thẩm quyền đã xin ý kiến tỉnh nhưng chưa có trả lời.; người dân chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính
6	Lĩnh vực Khoáng sản	17	dx17	Doanh nghiệp chậm nộp chỉnh sửa theo ý kiến thành viên Hội đồng
7	Lĩnh vực Tổ chức- Nhà nước	1	dx1	Do số lượng hồ sơ nhiều tham mưu chưa kịp thời
8	Lĩnh vực Văn hóa – Xã hội	16	b1x6	Do số lượng hồ sơ nhiều, cán bộ chuyên trách ít nên ảnh hưởng đến tiến độ công việc
9	Lĩnh vực Tư pháp – hộ tịch	20	dx20	Cá nhân, tổ chức chưa đến nhận kết quả
10	Công an	1	dx1	Cá nhân, tổ chức chưa đến nhận kết quả
	Tổng số:	664	a4x36, b1x6,dx622	

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. a4x36: